

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng (Hai nghìn tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 23/2/2021)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2021

Số: 196/2021/BCSX-CPA VIETNAM- NVI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 24/8/2021, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2020 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra Kết luận và Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2020 vào ngày 11/8/2020 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty vào ngày 15/03/2021.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.308.335.120.562	2.687.704.757.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	243.423.537.212	186.365.236.085
1. Tiền	111		241.723.537.212	183.565.236.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.700.000.000	2.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		949.891.346.606	1.127.576.632.652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	836.810.850.419	948.724.637.388
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	71.472.155.106	91.348.514.772
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	48.629.479.525	94.540.193.936
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(7.021.138.444)	(7.036.713.444)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	1.855.301.585.053	1.110.564.655.016
1. Hàng tồn kho	141		1.855.301.585.053	1.110.564.655.016
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		259.718.651.691	263.198.233.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	146.067.980.925	149.291.959.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		113.650.670.766	113.905.592.624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	-	681.985
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.280.824.969.416	3.902.094.580.566
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.790.032.737	22.854.444.092
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	25.790.032.737	22.854.444.092
II. Tài sản cố định	220		1.272.196.222.521	1.434.916.038.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	1.206.149.236.564	1.343.316.815.837
- Nguyên giá	222		3.670.953.966.992	3.656.508.232.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.464.804.730.428)	(2.313.191.416.394)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	55.714.107.057	80.443.008.909
- Nguyên giá	225		144.955.688.355	144.955.688.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(89.241.581.298)	(64.512.679.446)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	10.332.878.900	11.156.213.942
- Nguyên giá	228		12.879.836.091	12.879.836.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.546.957.191)	(1.723.622.149)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	2.369.388.517.592	1.855.689.021.846
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.369.388.517.592	1.855.689.021.846
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	525.786.940.257	500.430.012.815
1. Đầu tư vào công ty con	251		548.482.856.952	548.482.856.952
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(68.868.490.293)	(94.225.417.735)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		87.663.256.309	88.205.063.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	87.663.256.309	88.205.063.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		7.589.160.089.978	6.589.799.338.211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		5.280.314.329.082	4.358.050.403.739
I. Nợ ngắn hạn	310		3.303.093.108.961	2.651.430.202.774
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	769.348.212.445	630.677.403.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	18.087.868.467	9.153.320.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	142.507.783.968	36.219.635.734
4. Phải trả người lao động	314		84.156.991.239	111.897.719.676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	80.926.298.610	31.793.539.168
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	1.107.910.539.096	543.837.769.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	1.068.662.752.570	1.274.667.053.542
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31.492.662.566	13.183.761.904
II. Nợ dài hạn	330		1.977.221.220.121	1.706.620.200.965
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.14	17.988.456.839	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.15	322.938.000.000	285.665.850.008
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	12.832.649.360	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	1.594.425.410.510	1.415.548.397.037
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	24.560.703.412	705.953.920
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.476.000.000	4.700.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.308.845.760.896	2.231.748.934.472
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20-	2.304.992.899.366	2.227.446.184.241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		304.992.899.366	227.446.184.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.315.474.235	50.523.235.249
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		233.677.425.131	176.922.948.992
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.852.861.530	4.302.750.231
1. Nguồn kinh phí	431		644.166.774	825.545.455
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.21	3.208.694.756	3.477.204.776
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		7.589.160.089.978	6.589.799.338.211

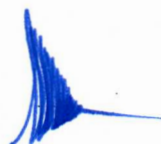
Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



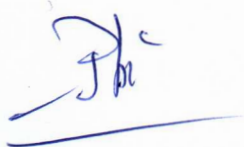
Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.729.340.857.727	1.971.732.715.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.729.340.857.727	1.971.732.715.618
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.232.556.006.569	1.727.000.352.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		496.784.851.158	244.732.363.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	25.340.093.796	95.094.336.028
7. Chi phí tài chính	22	6.4	35.250.517.036	78.482.873.196
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	60.604.954.131	77.664.114.285
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	18.998.912.629	17.436.248.492
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	181.548.949.978	176.860.730.559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		286.326.565.311	67.046.847.301
11. Thu nhập khác	31		1.116.500.000	5.183.661.436
12. Chi phí khác	32		864.783.898	616.564.626
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		251.716.102	4.567.096.810
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		286.578.281.413	71.613.944.111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	52.900.856.282	(5.956.184.320)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		233.677.425.131	77.570.128.431

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021


	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		286.578.281.413	71.613.944.111
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		177.180.490.010	129.949.686.604
- Các khoản dự phòng	03		(25.272.195.687)	(2.300.733.228)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(285.922.848)	742.800
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.278.995.638)	(98.404.608.016)
- Chi phí lãi vay	06		60.604.954.131	77.664.114.285
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		476.526.611.381	178.523.146.556
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		170.636.514.350	(66.196.239.574)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(744.736.930.037)	(782.715.342.207)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		768.033.718.538	630.173.426.818
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.765.785.174	146.791.834.646
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61.462.255.776)	(66.572.979.872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.000.000.000)	(1.500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.278.217.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.414.427.127)	(35.844.594.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		569.349.016.503	3.937.469.144
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(511.785.837.109)	(142.815.380.276)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	9.800.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	61.228.380.880
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.663.357.532	13.951.924.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(485.122.479.577)	(57.835.074.412)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		1.199.259.820.706	815.033.616.338
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.214.387.804.261)	(822.950.351.978)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11.999.303.944)	(10.432.151.944)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.948.300)	(119.092.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.168.235.799)	(18.467.980.484)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		57.058.301.127	(72.365.585.752)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	186.365.236.085	124.435.037.522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(742.800)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	243.423.537.212	52.068.708.970

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Ngọc Linh


Nguyễn Văn Viên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là tổng công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vincomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ- BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749 730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vincomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/8/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021. là: 2000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*)

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2021 là 2.178 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng Trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng Trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế và các dịch vụ phụ vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại nên chịu ảnh hưởng lớn từ giá kim loại thế giới. Trong 06 tháng 2021, giá kim loại nói chung tăng ước tính 20% so với đầu năm và tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2021, Tổng Công ty có các Công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	55,46%
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Bắc Kạn	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty Cổ phần đá quý và vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30/6/2021 gồm:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai – Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật	Hà Nội	Sản xuất, gia công kim loại màu và kim loại quý

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021; Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá và kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của Hàng tồn kho tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của của Tổng Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	06-10

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê đất làm văn phòng, nhà xưởng và khai thác mỏ. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng. Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi cấp quyền khai thác khoáng sản

Là khoản tiền trả trước cho Nhà nước cho việc khai thác khoáng sản trong kỳ, được phân bổ vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng trong 12 tháng, tương ứng với thời gian đã nộp tiền.

Chi phí sử dụng tài liệu địa chất

Là khoản tiền trả trước do sử dụng các tài liệu đo đạc, nghiên cứu trữ lượng địa chất, được phân bổ vào chi phí theo tiêu thức sản lượng khai thác hàng năm/tổng trữ lượng được khai thác.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi Tổng Công ty được đánh giá lại để chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo các Quy định về Cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong kỳ, có 44.166.362.825 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Căn cứ vào số dư gốc vay, số ngày dư nợ và lãi suất tại hợp đồng vay;
- Chi phí bóc đất đá, chi phí thuế tài nguyên: Căn cứ giá trị ước tính phải thực hiện cho 6 tháng đầu năm theo sản lượng khai thác;
- Các chi phí khác: Chi phí đã phát sinh trong 6 tháng đầu năm nhưng chưa đầy đủ hồ sơ, chứng từ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí Hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hàng năm theo quy định và Dự phòng phải trả khác. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại chi phí Hoàn nguyên môi trường từ khoản mục Chi phí phải trả sang Dự phòng phải trả dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu là sản phẩm từ khai thác và chế biến quặng kim loại (đồng cathode, phôi thép) và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản kim loại và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	580.946.308	640.040.840
Tiền gửi ngân hàng	241.142.590.904	182.925.195.245
Các khoản tương đương tiền	1.700.000.000	2.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.700.000.000	2.800.000.000
Tổng	243.423.537.212	186.365.236.085

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	836.810.850.419	948.724.637.388
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	48.345.000.000	58.458.224.836
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	131.094.286.275	434.214.264.981
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	96.151.770.428	2.050.170.124
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	545.698.463.510	86.875.639.509
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời- Vinacomin	-	34.070.611.535
Các khách hàng khác	15.521.330.206	333.055.726.403
Phải thu khách hàng dài hạn		
Tổng	836.810.850.419	948.724.637.388

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	773.431.141.547	558.347.213.062
--	------------------------	------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	71.472.155.106	91.348.514.772
Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	1.522.778.342	4.080.000.000
Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	-	1.506.751.529
Công ty CP Khoáng sản 3	28.718.148.138	-
Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	-	1.704.198.716
Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin (1)	-	66.880.433.942
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	9.690.000.000	-
Công ty CPĐT và TM HANCO	14.000.000.000	-
Các khách hàng khác	17.541.228.626	17.177.130.585
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Tổng	71.472.155.106	91.348.514.772
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	32.078.156.937	73.087.684.319



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	48.629.479.525	498.339.244	94.540.193.936	498.339.244
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	4.590.000.000	-
- Tạm ứng	1.844.523.450	-	418.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.068.637.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	195.493.024	-	71.214.792.242	-
- Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.747.765.838	-	6.655.159.332	-
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc	28.854.968.939	-	2.037.180.764	-
- Phải thu khác	11.647.477.674	498.339.244	8.217.173.998	498.339.244
Dài hạn	25.790.032.737	-	22.854.444.092	-
- Ký cược, ký quỹ	25.790.032.737	-	22.854.444.092	-
Tổng	74.419.512.262	498.339.244	117.394.638.028	498.339.244
Trong đó				
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>195.493.024</i>	-	<i>71.214.792.242</i>	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tưởng,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.5 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: Chi tiết	7.021.138.444	-	7.036.713.444	-
<i>Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát</i>	3.331.811.723	-	3.331.811.723	-
<i>Công ty CP Nhật Anh</i>	382.379.145	-	397.954.145	-
<i>Công ty CP Khoáng sản 5</i>	498.339.244	-	498.339.244	-
<i>Công ty CP XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam</i>	2.084.247.978	-	2.084.247.978	-
<i>Các đối tượng khác</i>	724.360.354	-	724.360.354	-

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55.656.076.499	-	40.130.524.507	-
Công cụ, dụng cụ	1.537.347.636	-	2.070.075.670	-
Chi phí SX KDDD	957.573.045.892	-	756.253.610.203	-
Thành phẩm	837.858.758.792	-	312.110.444.636	-
Hàng hóa	2.676.356.234	-	-	-
Tổng	1.855.301.585.053	-	1.110.564.655.016	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tường,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	1.105.973.238.703	1.898.567.736.453	613.387.456.235	38.579.800.840	-	3.656.508.232.231
Tăng trong kỳ	119.491.702	12.602.482.020	777.142.857	1.042.618.182	-	14.541.734.761
Mua trong kỳ	-	8.619.754.748	-	1.042.618.182	-	9.662.372.930
XDCB hoàn thành	119.491.702	3.982.727.272	777.142.857	-	-	4.879.361.831
Giảm trong kỳ	-	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Số dư tại 30/6/2021	1.106.092.730.405	1.911.170.218.473	614.068.599.092	39.622.419.022	-	3.670.953.966.992
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	722.363.784.017	1.115.488.454.115	438.143.776.672	37.195.401.590	-	2.313.191.416.394
Tăng trong kỳ	21.543.555.810	85.478.340.953	43.600.704.584	1.086.712.687	-	151.709.314.034
Khấu hao trong kỳ	21.462.494.892	85.478.340.953	43.600.704.584	1.086.712.687	-	151.628.253.116
Hao mòn	81.060.918	-	-	-	-	81.060.918
Giảm trong kỳ	-	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Số dư tại 30/6/2021	743.907.339.827	1.200.966.795.068	481.648.481.256	38.282.114.277	-	2.464.804.730.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	383.609.454.686	783.079.282.338	175.243.679.563	1.384.399.250	-	1.343.316.815.837
Tại ngày 30/6/2021	362.185.390.578	710.203.423.405	132.420.117.836	1.340.304.745	-	1.206.149.236.564

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/6/2021 là 1.010.557.746.478 VND. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2021 là 1.374.003.648.887 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	36.725.908.355	108.229.780.000	144.955.688.355
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	<u>36.725.908.355</u>	<u>108.229.780.000</u>	<u>144.955.688.355</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	18.369.012.174	46.143.667.272	64.512.679.446
Tăng trong kỳ	6.754.855.188	17.974.046.664	24.728.901.852
Khấu hao trong kỳ	6.754.855.188	17.974.046.664	24.728.901.852
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	<u>25.123.867.362</u>	<u>64.117.713.936</u>	<u>89.241.581.298</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	<u>18.356.896.181</u>	<u>62.086.112.728</u>	<u>80.443.008.909</u>
Tại ngày 30/6/2021	<u>11.602.040.993</u>	<u>44.112.066.064</u>	<u>55.714.107.057</u>

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	4.433.500.000	5.324.548.091	3.121.788.000	12.879.836.091
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	<u>4.433.500.000</u>	<u>5.324.548.091</u>	<u>3.121.788.000</u>	<u>12.879.836.091</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2021	-	1.500.397.524	223.224.625	1.723.622.149
Tăng trong kỳ	-	511.156.242	312.178.800	823.335.042
Khấu hao trong kỳ	-	511.156.242	312.178.800	823.335.042
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	-	<u>2.011.553.766</u>	<u>535.403.425</u>	<u>2.546.957.191</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	<u>4.433.500.000</u>	<u>3.824.150.567</u>	<u>2.586.384.575</u>	<u>11.156.213.942</u>
Tại ngày 30/6/2021	<u>4.433.500.000</u>	<u>3.312.994.325</u>	<u>2.898.563.375</u>	<u>10.332.878.900</u>

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2021 là 377.478.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	2.364.734.942.101	1.847.405.147.852
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền (i)	53.457.634.576	32.390.239.257
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng (ii)	2.112.660.463.027	1.658.599.687.936
Dự án khai thác Mỏ đồng vi kềm	119.436.360.412	68.155.282.800
Công trình xây dựng dở dang khác	79.180.484.086	88.259.937.859
Sửa chữa lớn	4.653.575.491	8.283.873.994
Tổng	<u>2.369.388.517.592</u>	<u>1.855.689.021.846</u>

(i): Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/6/2012 và Quyết định số 295/QĐ-VIMICO ngày 29/4/2016 về việc Phê duyệt Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(ii) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/8/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

5.11 Chi phí trả trước

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	146.067.980.925	149.291.959.283
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.262.410.767	13.320.313.867
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	61.799.051.567	54.723.849.305
Cấp quyền khai thác khoáng sản	47.838.319.000	-
Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	23.258.492.574	23.258.492.574
Trung đại tu máy móc thiết bị	-	47.717.521.605
Chi phí mua bảo hiểm	4.367.892.442	2.600.956.575
Các khoản khác	2.541.814.575	7.670.825.357
Dài hạn	87.663.256.309	88.205.063.125
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.360.854.556	10.563.132.506
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	24.719.003.443	30.898.754.303
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	44.166.513.422	41.056.671.173
Trung đại tu máy móc thiết bị	-	2.779.294.256
Các khoản khác	7.416.884.888	2.907.210.887
Tổng	<u>233.731.237.234</u>	<u>237.497.022.408</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	548.482.856.952		(64.919.999.725)	548.482.856.952		(90.276.927.167)
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	9.748.631.727		(2.555.499.125)	9.748.631.727		(2.451.778.648)
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	34.080.472.995		-	34.080.472.995		-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	216.005.517.761	519.694.660.000	(52.354.633.230)	216.005.517.761	225.954.200.000	(63.034.524.361)
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	135.111.680.000		-	135.111.680.000		-
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	106.557.867.314	371.790.000.000	-	106.557.867.314	279.990.000.000	
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	14.259.903.207		(10.009.867.370)	14.259.903.207		-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	32.718.783.948	35.282.386.500	-	32.718.783.948	9.546.998.700	(24.790.624.158)
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	10.734.227.958		(3.948.490.568)	10.734.227.958		(3.948.490.568)
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958		(3.948.490.568)	10.734.227.958		(3.948.490.568)
Đầu tư vào đơn vị khác	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Công ty CP Xi măng Tân Quang	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Tổng	594.655.430.550	-	(68.868.490.293)	594.655.430.550	-	(94.225.417.735)

Giá trị hợp lý của các Công ty: Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico (mã TMG), Cổ phần Gang thép Cao Bằng Vimico (mã CBI), Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico (mã KCB) được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch UpCOM của các cổ phiếu nói trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các công ty còn lại do không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này tại ngày lập Báo cáo tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.

Thông tin chi tiết về các Công ty nhận đầu tư (xem tại Thuyết minh 1.6)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		Biến động trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
VAY NGẮN HẠN	1.068.662.752.570	1.068.662.752.570	1.020.382.807.233	1.226.387.108.205	1.274.667.053.542	1.274.667.053.542
Vay ngắn hạn	869.348.922.613	869.348.922.613	1.016.416.577.282	1.106.166.616.558	959.098.961.889	959.098.961.889
VCB - Chi nhánh Hà Nội	37.241.201.928	37.241.201.928	81.032.233.929	232.202.874.293	188.411.842.292	188.411.842.292
BIDV - Chi nhánh SGD3	300.000.000.000	300.000.000.000	309.917.001.462	309.917.001.462	300.000.000.000	300.000.000.000
MBBank - Chi nhánh Hoàn Kiếm	66.878.095.791	66.878.095.791	66.878.095.791	61.408.619.941	61.408.619.941	61.408.619.941
ACB - Chi nhánh Đông Đô	29.374.103.539	29.374.103.539	29.374.103.539	29.920.545.005	29.920.545.005	29.920.545.005
Eximbank	294.400.000.000	294.400.000.000	387.759.621.206	292.717.575.857	199.357.954.651	199.357.954.651
Vietinbank - Chi nhánh Hai Bà Trưng	98.921.018.675	98.921.018.675	98.921.018.675	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
VIB	42.534.502.680	42.534.502.680	42.534.502.680	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay và Nợ tài chính đến hạn trả 12 tháng tới	199.313.829.957	199.313.829.957	3.966.229.951	120.220.491.647	315.568.091.653	315.568.091.653
Eximbank - Chi nhánh Long Biên	95.352.113.952	95.352.113.952	-	95.352.113.952	190.704.227.904	190.704.227.904
VCB - Chi nhánh Hà Nội	16.999.999.866	16.999.999.866	-	6.000.000.000	22.999.999.866	22.999.999.866
VDB - Chi nhánh Lào Cai	67.500.000.000	67.500.000.000	-	3.000.000.000	70.500.000.000	70.500.000.000
MBBank - Chi nhánh Lào Cai	3.069.960.195	3.069.960.195	1.835.343.951	1.428.515.751	2.663.131.995	2.663.131.995
SHB - Chi nhánh Lào Cai	2.090.060.000	2.090.060.000	1.045.030.000	1.045.030.000	2.090.060.000	2.090.060.000
VCB	718.000.000	718.000.000	359.000.000	359.000.000	718.000.000	718.000.000
MBBank - Chi nhánh Lào Cai	1.584.392.000	1.584.392.000	726.856.000	1.036.528.000	1.894.064.000	1.894.064.000
Công ty Cho thuê tài chính VCB	1.849.391.944	1.849.391.944	-	1.849.391.944	3.698.783.888	3.698.783.888
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	10.149.912.000	10.149.912.000	-	10.149.912.000	20.299.824.000	20.299.824.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		Biến động trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	1.594.425.410.510	1.594.425.410.510	182.843.243.424	3.966.229.951	1.415.548.397.037	1.415.548.397.037
Eximbank - Chi nhánh Long Biên	381.446.555.035	381.446.555.035	-	-	381.446.555.035	381.446.555.035
VCB - Chi nhánh Hà Nội	222.413.758.485	222.413.758.485	6.371.179.276	-	216.042.579.209	216.042.579.209
MBBank - Chi nhánh Hoàn Kiếm	74.861.841.617	74.861.841.617	35.499.579.148	-	39.362.262.469	39.362.262.469
VDB - Chi nhánh Lào Cai	843.772.165.049	843.772.165.049	137.909.485.000	-	705.862.680.049	705.862.680.049
MBBank - Chi nhánh Lào Cai	5.239.993.951	5.239.993.951	3.063.000.000	1.835.343.951	4.012.337.902	4.012.337.902
SHB - Chi nhánh Lào Cai	4.180.113.775	4.180.113.775	-	1.045.030.000	5.225.143.775	5.225.143.775
VCB	1.087.265.773	1.087.265.773	-	359.000.000	1.446.265.773	1.446.265.773
MBBank - Chi nhánh Lào Cai	1.788.528.000	1.788.528.000	-	726.856.000	2.515.384.000	2.515.384.000
Công ty Cho thuê tài chính VCB	5.548.175.825	5.548.175.825	-	-	5.548.175.825	5.548.175.825
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	54.087.013.000	54.087.013.000	-	-	54.087.013.000	54.087.013.000
Tổng	2.663.088.163.080	2.663.088.163.080	1.203.226.050.657	1.230.353.338.156	2.690.215.450.579	2.690.215.450.579

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

Các khoản vay ngắn hạn: Vay theo các hợp đồng Hạn mức tín dụng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: dưới 12 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng món vay; Lãi suất: thả nổi theo thời kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp

Các khoản vay dài hạn: Vay theo các hợp đồng tín dụng dài hạn, phục vụ cho hoạt động đầu tư của Tổng Công ty, giải ngân theo tiến độ thanh toán của Dự án; Thời hạn vay từ 60 tháng đến 180 tháng theo từng hợp đồng; Lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng tài sản hiện có của Tổng Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay.

12/01/2021 KẾ TÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	769.348.212.445	769.348.212.445	630.677.403.205	630.677.403.205
Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	154.329.872.774	154.329.872.774	78.071.701.624	78.071.701.624
Công ty cổ phần TM - XL công nghiệp Thăng Long	-	-	57.465.497.320	57.465.497.320
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	38.461.931.355	38.461.931.355	49.767.427.596	49.767.427.596
Công ty TNHH đầu tư XD và TM Hưng Thịnh	424.992.909	424.992.909	18.177.992.865	18.177.992.865
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	3.678.792.459	3.678.792.459	12.772.417.733	12.772.417.733
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - XN Địa chất 109	50.389.351	50.389.351	3.699.095.898	3.699.095.898
Công ty Xăng dầu Lào Cai	7.622.283.590	7.622.283.590	13.880.861.818	13.880.861.818
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	108.904.319.700	108.904.319.700	-	-
Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	5.336.935.536	5.336.935.536	13.493.471.836	13.493.471.836
Công ty CP XNK Than - Vinacomin (COALIMEX)	5.533.248.886	5.533.248.886	5.533.248.886	5.533.248.886
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	9.081.845.604	9.081.845.604	4.164.275.108	4.164.275.108
Công ty TNHH Việt Kim Thành	212.300.000	212.300.000	3.175.494.496	3.175.494.496
Công ty Cổ phần đồng Tà Pờ	36.270.078.062	36.270.078.062	-	-
Tổng công ty 789	-	-	21.512.962.458	21.512.962.458
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	-	-	5.406.459.804	5.406.459.804
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	17.862.079.916	17.862.079.916	6.308.014.622	6.308.014.622
Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	15.652.540.501	15.652.540.501	18.423.607.845	18.423.607.845
Phải trả cho các đối tượng khác	365.926.601.802	365.926.601.802	318.824.873.296	318.824.873.296
b. Dài hạn	17.988.456.839	17.988.456.839	-	-
Tổng công ty 789	17.988.456.839	17.988.456.839	-	-
Tổng	787.336.669.284	787.336.669.284	630.677.403.205	630.677.403.205

Trong đó:

Phải trả cho người bán là các bên liên quan

96.617.941.883

96.617.941.883

132.268.098.078

132.268.098.078

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.15 Người mua trả tiền trước

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.087.868.467	9.153.320.050
Công ty CP Diệp Bảo Anh	-	542.552.839
Công ty TNHH Sản xuất & Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	-	89.272.849
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tiên Sơn	-	5.259.287.711
Công ty TNHH Sản xuất TM&DV Tuấn Trang	9.585.301.595	-
Công ty cổ phần Khai khoáng Miền Núi	-	2.139.518.814
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	5.197.500.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.305.066.872	1.122.687.837
Người mua trả tiền trước dài hạn	322.938.000.000	285.665.850.008
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	322.938.000.000	285.665.850.008
Tổng	341.025.868.467	294.819.170.058
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>322.938.000.000</i>	<i>285.665.850.008</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.16 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2021
Phải nộp	36.219.635.734	399.862.252.284	293.574.104.050	142.507.783.968
Thuế giá trị gia tăng	60.218.076	10.122.681.362	10.164.803.465	18.095.973
Thuế XNK	-	4.554.031.564	4.554.031.564	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.535.926.708	52.900.856.282	25.000.000.000	52.436.782.990
Thuế thu nhập cá nhân	770.743.566	511.233.150	1.062.713.459	219.263.257
Thuế tài nguyên	1.153.849.180	156.050.233.860	131.601.822.160	25.602.260.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.341.284.511	5.987.691.487	4.353.593.024
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	14.653.543	14.653.543	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.698.898.204	165.367.278.012	115.188.388.372	59.877.787.844
Phải thu	681.985	681.985	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	681.985	681.985	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.17 Chi phí phải trả

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	80.926.298.610	31.793.539.168
Chi phí lãi vay	7.621.259.070	8.478.560.715
Chi phí bóc đất đá	50.400.000.000	-
Thuế tài nguyên	15.000.000.000	-
Chi phí phải trả khác	7.905.039.540	23.314.978.453
Tổng	80.926.298.610	31.793.539.168

5.18 Phải trả khác

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	1.107.910.539.096	543.837.769.495
Kinh phí công đoàn	868.106.706	634.661.422
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.648.631.714	13.457.885.611
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.631.139.200	-
Phải trả, phải nộp khác	1.090.762.661.476	529.745.222.462
+ Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	-	12.832.649.360
+ Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	31.811.988.130	26.628.101.873
+ Phụ cấp kiêm nhiệm	376.165.840	1.166.417.728
+ Kinh phí đền bù Dự án MR NCS mỏ tuyển	1.349.444.017	8.037.122.761
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	2.145.423.855	1.108.551.327
+ Đền bù thiệt hại do sản xuất	-	844.344.431
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam(i)	253.297.088.880	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	350.972.289.539	73.410.331.658
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội(i)	29.372.598.750	-
+ Các khoản khác	21.437.662.465	5.717.703.324
Dài hạn	12.832.649.360	-
Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	12.832.649.360	-
Tổng	1.120.743.188.456	543.837.769.495

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan	38.532.011.657	42.697.251.233
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)		

(i) Giá trị các Ngân hàng đã thanh toán cho người bán theo bộ chứng từ của hình thức thu tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C-UPAS) theo các hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty và các ngân hàng cho mục đích bảo lãnh và phát hành L/C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Dài hạn	24.560.703.412	705.953.920
Dự phòng Chi hoàn nguyên môi trường và khác	24.560.703.412	705.953.920
Tổng	24.560.703.412	705.953.920

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	2.000.000.000.000	129.849.303.601	2.129.849.303.601
Lãi trong năm	-	176.922.948.992	176.922.948.992
Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	(19.023.151.685)	(19.023.151.685)
Trích thưởng ban điều hành	-	(302.916.667)	(302.916.667)
Chia cổ tức	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2020	2.000.000.000.000	227.446.184.241	2.227.446.184.241
Số dư tại 01/01/2021	2.000.000.000.000	227.446.184.241	2.227.446.184.241
Lãi trong kỳ này	-	233.677.425.131	233.677.425.131
Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	(35.803.500.006)	(35.803.500.006)
Trích thưởng ban điều hành	-	(327.000.000)	(327.000.000)
Chia cổ tức	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Giảm khác	-	(210.000)	(210.000)
Số dư tại 30/6/2021	2.000.000.000.000	304.992.899.366	2.304.992.899.366

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 856/NQ-VIMICO ngày 14/4/2021.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Tổng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	120.000.000.000	60.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.21 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Tổng Công ty hình thành từ nguồn Quỹ Khen thưởng Phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn Quỹ môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 30/6/2021 là 3.208.694.756 đồng (tại ngày 01/01/2021: 3.477.204.776 đồng).

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
USD	502,83	713,94
CNY	206,77	206,77

N. O
CÓN
TN
EM
AV
HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.572.969.070	8.134.971.001
Doanh thu bán thành phẩm	3.682.065.688.381	1.956.889.280.616
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.702.200.276	6.708.464.001
Tổng	3.729.340.857.727	1.971.732.715.618
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	2.491.014.442.219	1.377.111.905.436

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Giá vốn hàng hóa	5.722.279.920	8.134.971.001
Giá vốn thành phẩm	3.183.855.650.458	1.716.757.034.004
Giá vốn cung cấp dịch vụ	42.978.076.191	2.108.347.093
Tổng	3.232.556.006.569	1.727.000.352.098

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204.995.638	181.924.984
Lãi bán các khoản đầu tư	-	39.299.797.842
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.074.000.000	45.900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	283.432.501	474.152
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.777.665.657	9.712.139.050
Tổng	25.340.093.796	95.094.336.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền vay	60.604.954.131	77.664.114.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.490.347	5.328.098
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(25.356.927.442)	813.430.813
Tổng	35.250.517.036	78.482.873.196

6.5 Chi phí bán hàng/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí bán hàng	18.998.912.629	17.436.248.492
Chi phí nhân viên	360.131.236	260.441.519
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	106.070.938	32.260.477
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	3.437.262	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.502.186.893	8.768.474.090
Chi phí bằng tiền khác	27.086.300	8.375.072.406
Chi phí quản lý	181.548.949.978	176.860.730.559
Chi phí nhân viên quản lý	70.057.784.735	39.276.031.057
Chi phí vật liệu quản lý	681.060.419	345.214.982
Chi phí đồ dùng văn phòng	877.611.477	487.424.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.182.493.150	3.817.429.617
Thuế phí và lệ phí	1.180.720.182	2.528.015.120
Chi phí dự phòng	(15.575.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.264.332.830	4.996.650.584
Chi phí bằng tiền khác	102.320.522.185	125.409.964.731
Tổng	200.547.862.607	194.296.979.051

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	618.119.614.997	785.981.127.687
Chi phí nhân công	177.792.051.306	135.451.815.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.912.172.703	128.400.075.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.469.337.991	137.818.462.711
Chi phí khác bằng tiền	372.247.829.769	420.167.287.189
Tổng	1.666.541.006.766	1.607.818.768.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	52.900.856.282	5.142.788.822
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ hiện tại	-	(11.098.973.142)
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện	52.900.856.282	(5.956.184.320)

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo riêng của Tổng Công ty.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Các khoản lương, thưởng	2.947.839.070	1.873.466.713
Tổng	2.947.839.070	1.873.466.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
		VND	VND
Bán hàng		2.491.014.442.219	1.377.111.905.436
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Công ty con	576.183.227.902	341.550.318.738
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	-	1.120.000.000
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	11.067.000	6.069.800
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	3.000.000
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	40.050.053.127	3.821.020.654
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	1.196.002.253.954	574.012.802.982
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	605.562.165	433.052.381
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	676.954.101.213	456.165.640.881
Viện khoa học công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	1.208.176.858	-
Mua hàng		2.131.745.609.639	1.071.966.627.309
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Công ty con	8.001.000	327.364.344
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	62.810.122.715	1.587.470.116
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	Công ty con	255.000.000	282.000.000
Công ty CP Du lịch và thương mại Bằng Giang Cao Bằng Vimico	Công ty con	285.936.364	209.085.455
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Công ty con	1.463.977.735.694	833.148.696.881
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Công ty con	12.014.259.288	2.080.812.831
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	2.076.341.850	359.816.740
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.494.105.417	6.898.609.110
Công ty CP Than Cao Sơn Vinacomin	Cùng Tập đoàn	925.595.050	977.415.500
Công ty CP Than Hà Lâm Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	2.016.651.020
Công CP Than Nam Mẫu TKV	Cùng Tập đoàn	2.324.746.962	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	-	5.659.916.569
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	16.161.836.364	3.890.240.000
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	9.838.104.236	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Cùng Tập đoàn	93.368.214.008	60.885.471.770
Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	3.150.738.358	6.823.155.072
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.828.709.471	711.450.257
Công ty CP Than Vàng Danh -TVK	Cùng Tập đoàn	469.000.000	-
Công ty CP Than Cọc Sáu - TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.129.875.000
Công ty CP Than Ưông Bí TKV	Cùng Tập đoàn	461.346.317	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Mua hàng (tiếp theo)			
Chi nhánh Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh -TKV	Cùng Tập đoàn	-	330.000.000
Chi nhánh Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê -TKV	Cùng Tập đoàn	1.007.147.600	1.726.617.000
Chi nhánh Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Dương Huy -TKV	Cùng Tập đoàn	560.000.000	-
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	9.797.444.830
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	2.338.519.086	859.090.909
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Cùng Tập đoàn	32.264.000	80.547.000
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	444.627.437.554	108.706.277.614
Công ty CP XNK than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.456.536.480	1.856.951.460
Công ty CP Tin học Công nghệ, Môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.238.280.000	322.727.273
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	452.424.600	183.241.100
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	321.184.858
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	702.000.000
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	375.594.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.528.065.225	281.595.000
Trung tâm Cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	-	5.000.000
Công ty CP Du lịch và thương mại Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.055.142.000	19.430.325.600
Cổ tức đã phân phối		117.670.740.000	58.835.370.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	117.670.740.000	58.835.370.000
Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng		23.891.665.657	55.612.139.050
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	21.114.000.000	45.900.000.000
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	396.376.697	3.967.765.826
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	312.657.534	-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	2.068.631.426	5.744.373.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

		30/6/2021	01/01/2021
	Mối quan hệ	VND	VND
Phải thu khách hàng		773.431.141.547	558.347.213.062
Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	131.094.286.275	434.214.264.981
Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	-	-
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	545.698.463.510	87.096.939.509
Tổng Công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	34.070.611.535
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	96.151.770.428	2.050.170.124
Công ty CP XNK Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	300.000.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	107.444.255
Công ty CP Địa chất Việt Bắc		486.621.334	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	-	507.782.658
Phải thu khác		195.493.024	75.822.977.209
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Công ty con	-	18.184.967
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	-	4.590.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	195.493.024	71.214.792.242
Người mua trả tiền trước		322.938.000.000	285.665.850.008
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	322.938.000.000	285.665.850.008
Trả trước cho người bán		32.078.156.937	73.087.684.319
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	1.610.361.499
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu TKV	Công ty Mẹ	1.522.778.342	4.080.000.000
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	515.900.000
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	988.878
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Công ty con	100.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	28.718.148.138	-
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	1.246.600.000	-
Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường	Cùng Tập đoàn	490.630.457	-
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	66.880.433.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

		30/6/2021	01/01/2021
	Mối quan hệ	VND	VND
Phải trả người bán		96.617.941.883	132.268.098.078
Công ty CP Đồng Tà Phời	Cùng Tập đoàn	36.270.078.062	-
Công ty CP Công nghiệp hóa chất mỏ Tây Bắc	Cùng Tập đoàn	38.461.931.355	49.767.427.596
Công ty CP Du lịch và TM Bằng Giang Vimico	Công ty con		13.090.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	Công ty con	282.811.620	157.411.620
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	-	4.892.368.004
Chi nhánh Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV - XN địa chất 109	Cùng Tập đoàn	-	3.699.095.898
Công ty CP Vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội	Cùng Tập đoàn	2.871.945.285	1.023.367.664
Chi nhánh Công ty CP Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	-	3.019.438.605
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	1.660.750.850	895.715.840
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	120.000.000
Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	662.839.000	17.250.000
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Cùng Tập đoàn	4.309.352.992	13.639.339.228
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	Cùng Tập đoàn	-	1.088.509.530
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	3.678.792.459	12.772.417.733
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.846.196.338	1.981.720.213
Công ty CP Công nghiệp Ô tô	Cùng Tập đoàn	21.295.548	6.808.932.596
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	220.000.000
Công ty than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	988.878	-
Công ty than Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	4.993.824.603	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.708.507.459	2.927.956.629
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	32.264.000	68.169.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	10.435.439.014	5.533.248.886
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Công ty con	-	3.821.152.578
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	17.862.079.916	6.308.014.622
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - BQL Dự án chuyên ngành mỏ than	Cùng Tập đoàn	422.320.030	-
Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.366.602.536	13.493.471.836
Phải trả khác		38.532.011.657	42.697.251.233
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	-	3.236.500.000
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Công ty con	12.832.649.360	12.832.649.360
Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	25.699.362.297	26.628.101.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

8. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

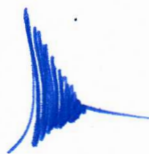
Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

